

TRAO ĐỔI VỀ CỘI NGUỒN TIẾNG VIỆT CỔ, LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CHỮ QUỐC NGỮ

Trần Anh Thơ *

Tóm tắt: Bài báo nhằm hướng tới cội nguồn của sự hình thành tiếng Việt – một vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu thế giới quan tâm trong nhiều thế kỷ qua. Để bạn đọc có cái nhìn trong trẻo hơn về sự hình thành “ba đào” của Việt ngữ, tác giả bài báo đã đưa ra 5 tiêu điểm sau: i. thời kỳ sơ cổ đến thế kỷ 1 TCN; ii. thời kỳ thượng cổ - từ thế kỷ 1 TCN đến thế kỷ X; iii. thời kỳ trung cổ (thế kỷ X-XV); iv. thời kỳ cận kim (thế kỷ XV-XX); v. thời kỳ hiện đại (từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến nay).

Từ khoá: Cội nguồn, tiếng Việt, Việt ngữ, quốc ngữ, tiêu điểm.

Summary: It is intended to focus on the origin of the formation of Vietnamese language that has been over the past few centuries much concern worldwide by the research workers. To draw the reader’s attention on “ups and downs” of the language through its evolution, it concludes by 5 striking milestones to have a smart look on the Vietnamese language issue as follows: i. from primitive ancient to 1st BC; ii. from most ancient 1st BC to 10th century; iii. from middle ancient 10th-15th century; iv. from modern 15th-early 20th century; v. modern time (post 1st World War).

Key Words: Origin, Vietnamese language, “ups and downs”, striking milestones.

Đặt vấn đề

Nhân đọc một tập hợp bài của các học giả Phạm Trần Anh, Song Thuận, Nguyễn Phước Trương, Phạm Quang Tuấn, Phong Uyên [1], Phạm Quỳnh (1924), Nguyễn Quý Hùng [6] về cội nguồn tiếng Việt cổ và sự hình thành, lịch sử phát triển của quốc ngữ, tôi – một nhà giáo dạy tiếng Anh lâu năm, hiểu biết đôi điều ngôn ngữ và vốn kiến văn Anh-Mỹ – quyết định nghiên cứu nhằm góp phần để giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt trong sự giao thoa và tiếp biến của hai nền văn hoá; muốn là người kể lại và trao đổi những điều tai nghe mắt thấy với bạn đọc gần xa về những uyên ý vàng ngọc của học giả bốn phương, trên hết là với các thế hệ sinh viên khởi nghiệp – những công

dân toàn cầu tương lai của HUBT, với lòng mong mỏi những hạt vàng, hạt ngọc này không bị rơi vãi ổng phí công lao người tìm kiếm, phát lộ và thu vén lại, chất tụ, làm một viên ngọc quý tiếng Việt - Việt ngữ - Quốc ngữ - tiếng ta tròn trặn, tinh trong và đẹp đẽ ngày nay. Thật đúng như một nhận xét của nhà văn hoá Phạm Quỳnh: “Truyện Kiều còn, tiếng ta còn, tiếng ta còn, nước ta còn!”.

Qua các nghiên cứu của học giả người Việt sống ở trong nước và nước ngoài (Hoa Kỳ và Pháp) về cội nguồn tiếng Việt, sự hình thành và lịch sử phát triển chữ quốc ngữ, tôi thấy có mấy vấn đề cần lưu ý để sáng rõ “thân phận” và sự “tinh trong” của tiếng Việt để thêm yêu “tiếng mẹ ru từ lúc nằm nôi” (Phạm

* Trường ĐH KD&CN Hà Nội

Duy). Đó là: cội nguồn tiếng Việt cổ, hình thành và lịch sử phát triển, Alexandre de Rhodes và vấn đề chữ Quốc ngữ: những quan điểm và sự phân định minh tường.

1. Cội nguồn tiếng Việt Cổ

Theo hai tác giả Phạm Trần Anh và Song Thuần trong Bộ Lược sử Việt Nam [1], thì:

“Sau mấy ngàn năm bị che phủ bởi thời gian và sức mạnh của kẻ thống trị, lần đầu tiên dân tộc Việt đã tìm lại được nguồn cội của dân tộc cùng với tiếng nói và chữ viết của tiên nhân. Đây là một thiên duyên phục hưng đại tộc Việt trước ngưỡng cửa thiên niên kỷ thứ ba của nhân loại. Kết quả của các công trình khảo cổ đã phục hồi sự thật lịch sử là tộc Việt đã có chữ viết cổ sơ ngay từ thời cổ đại”.

“Các nhà văn hoá khảo cổ đã ghi nhận di chỉ của nền văn hoá Đại Văn Khẩu ở Long Sơn Lúnghan của cư dân bán đảo Sơn Đông mà sách sử cổ Trung Quốc gọi miệt thị là rợ Đông Di (Dongyi) là Chi Lạc bộ Trĩ (Trãi) của tộc Việt ở bán đảo Sơn Đông và cả vùng Đông Bắc Trung Quốc. Cư dân Việt cổ ở đây đã hình thành những nền văn hoá, như văn hoá Hậu Lý, văn hoá Bắc Tân, Đại Văn Khẩu, Nhạ Thạch và Long Sơn, là những nền văn hoá cổ đại từ thời đá mới”.

Trong mộ táng, theo sách đã dẫn, văn hoá Đại Văn Khẩu ở huyện Cư, tỉnh Sơn Đông, giới nghiên cứu đã thấy nhiều chữ như Đán, Cân, Hoàng, Phong, Tửu, Phách, Trắc và đặc biệt có chữ Việt là những chữ vẫn còn được dùng đến ngày nay để viết tiếng Hán hiện đại. “Đây là chứng cứ thuyết phục nhất về sự hiện diện của cư dân Việt mà sử sách Trung Quốc gọi là Đông Di ở vùng Đông Bắc Trung Quốc”. Các công trình nghiên cứu

và di chỉ khảo cổ đã xác nhận người Đông Di đã sáng chế ra cung tên và thờ chim là vật tổ biểu trưng của chi Âu Việt.

Theo học giả Trung Quốc Trương Quang Trực (Chang K. C.) trong tác phẩm “The Archaeology of Ancient China” thì mẫu chữ Giáp Cốt khắc trên xương thuộc văn hoá Lung Shan (Long Sơn) được tìm thấy ở bờ biển phía Đông có niên đại khảo cổ cách nay 25-35 ngàn năm.

Các nhà nghiên cứu đã nhận định 20 ký tự tượng hình trong các hầm mộ Đông Di ở Sơn Đông là hệ thống chữ viết sớm nhất vào thời kỳ đồ đá mới ở Trung Hoa. Như vậy, con cháu hậu duệ của Đế Thần Nông (Đế Viêm) là cư dân nông nghiệp Việt cổ đã định cư sinh sống từ lâu với những định chế điền chương đã hội đủ điều kiện thành một liên minh các bộ lạc của một nhà nước cổ sơ Viêm Bang. Chứng tích niên đại văn hoá khảo cổ của những di chỉ đã xác định cư dân Việt cổ hình thành nền văn minh lúa nước và đã có chữ viết ngay từ thời cổ đại (Vietnamese History and Culture Research Institute - Hoa Kỳ).

Năm 1923, Madeleine Colani (1866-1943), một nhà khảo cổ nổi danh Pháp, khai quật một số hang động tại vùng Bắc Việt Nam, tìm thấy những di chỉ hoàn toàn khác với các nền văn minh trên thế giới nên gọi là “Nền văn minh Hoà Bình”. Học giả M.Colani tìm thấy hai chiếc đĩa gốm nhỏ ở chân núi Lam Gan có khắc hai chữ “Sĩ” và chữ “Thượng” có niên đại khảo cổ là 8.000 TDL đã mở đầu cho một cuộc cách mạng trong lĩnh vực khảo cổ. Hai chữ này là của cư dân nền văn hoá Hoà Bình đã xuất hiện trước chữ viết Hán 6.700 năm [1].

Theo nhà nghiên cứu Phong Uyên và Phạm Quang Tuấn [6], năm 2011, một

khám phá mới về chữ viết cổ của giới khảo cổ Trung Quốc trên di chỉ Cẩm Tang ở Quảng Tây, Trung Quốc, họ đã kết luận đây là chữ của người Trang (Choang) của chi Lạc Việt đã thành hình từ thời văn hoá xèng lớn, cách nay từ 4 đến 6 ngàn năm. Cũng theo hai nhà nghiên cứu, văn hoá Lạc Việt tỉnh Quảng Tây đã tìm thấy hơn 1 nghìn mảnh đá, có khối đá khắc chữ viết lớn nhất dài 103 cm và rộng 55 cm, trên mặt khắc mấy trăm tự phù, phần lớn là chữ cúng tế và lời chiêm bói,... Trong số đó, theo tài liệu đã dẫn, mấy chục mảnh vỡ của khối xèng đá lớn có khắc chỉ chít chữ viết của người Việt cổ. Hội nghiên cứu văn hoá Lạc Việt và Hội Giám định văn vật Quảng Tây đã công bố những phù hiệu khắc vẽ trên Đán cúng tế của người Lạc Việt cổ thời đồ đá mới trên núi Đại Minh. Ngoài ra, giới khảo cổ Quảng Tây cũng ghi nhận chữ viết của đồng bào Thuý ở Quý Châu, Vân Nam.

Cũng theo tài liệu đã dẫn thì nền văn minh nông nghiệp của người Lạc Việt khai sáng ra nghề trồng lúa nước sớm nhất thế giới, một dân tộc đã có kỹ cương truyền thống với những điển chương thiết chế xã hội ngay từ thời cổ đại, nên người Việt cổ đã có chữ viết từ lâu đời. Sự thật lịch sử này, theo các nghiên cứu đã minh chứng, đã được kết quả các công trình văn hoá khảo cổ xác nhận qua các di chỉ của các nền văn hoá cổ đại của đại tộc Việt, mà trước đây Trung Quốc nhận là của họ.

2. Việt ngữ: sự hình thành và lịch sử phát triển. Tổng quan về những quan điểm

2.1. Tác giả Nguyễn Quý Hùng và cộng sự

Theo tác giả Nguyễn Quý Hùng và cộng sự [6], dân tộc ta là một phần thổ

dân xứ Đông Nam Á, một phần là dòng người Lạc Việt từ phía Bắc tràn xuống sau khi bị nước Sở diệt. Nhiều giả thuyết đã được nêu lên, có thuyết cho rằng Việt ngữ gốc ở tiếng Mã Lai, lại có thuyết cho rằng Việt ngữ gốc ở tiếng Thái. Dù gốc ở đâu, tiếng Việt cũng đã theo hoàn cảnh lịch sử của nước nhà mà biến hoá và tiến triển. Lịch sử Việt ngữ, theo các học giả trên (và nhiều nhà nghiên cứu ở miền Bắc Việt Nam), có thể chia ra làm nhiều thời kỳ chính: thời kỳ cổ sơ đến thế kỷ 1 TCN; tThời kỳ thượng cổ (thế kỷ 1 TCN - thế kỷ X); thời kỳ trung cổ (thế kỷ X - thế kỷ XV); thời kỳ cận kim (thế kỷ XV - thế kỷ XX); thời kỳ hiện đại (từ sau cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất).

1) Từ cổ sơ đến thế kỷ 1 TCN. Nước Việt khởi thủy chỉ là một khoảng đất ven theo vực sông Nhị Hà. Từ thời cổ sơ, trên khoảng đất này đã có một khối thổ dân trước ở, nhưng sớm trà trộn với những dân tộc lân cận, nhất là dân tộc Lạc Việt từ phía Bắc (Nam Trung Hoa) lan tràn xuống. Với sự sống chung như vậy, tất nhiên tiếng nói của khối thổ dân không còn được thuần túy nữa, nó đã hỗn hợp với tiếng Thái. Với tiếng Lạc Việt, thành một thứ tiếng phức tạp mà ngay nay ta gọi là tiếng *nôm* (nôm phương Nam). Tiếng nôm, với đời sống thô sơ, không giàu lắm, chỉ gồm những từ ngữ thiết dụng. Ví như: bố, cái, tróc, miệng, ăn, uống, nước, lửa. v.v.

2) Từ thế kỷ 1 TCN đến thế kỷ X. Suốt thời kỳ này, Việt Nam bị Trung Quốc đô hộ. Thời kỳ Bắc thuộc đã kéo dài suốt từ năm thứ 3 TCN đến năm 939. Trải trên mười thế kỷ học nhờ viết mượn, dân tộc Việt không những giữ được nguyên vẹn tiếng nói, àm lại còn làm cho tiếng của mình càng thêm phong phú. Đó là

nhờ khả năng đồng hoá rất mạnh và rất tài tình của Việt ngữ.

Bị đô hộ quá sớm và quá lâu dài, lại chịu ảnh hưởng sâu xa của nền văn học Trung Hoa ăn vào đến cốt tuỷ, người Việt đã mượn ngay những từ ngữ học được của người làm tiếng của mình. Bởi vậy ta không lấy làm lạ khi nhận thấy số từ ngữ Trung Hoa gia nhập vào cái gốc tiếng Nôm đã chiếm tới ba phần tư. Những từ ngữ mượn này vẫn giữ được tinh thần và cốt cách của tiếng Việt, khiến người Trung Hoa nghe không còn hiểu biết được là tiếng của họ và không thể phân biệt được nguồn gốc Hán xa xăm của chúng nữa. Ví dụ, học đương, tiên sinh. Người Trung Hoa Quảng Đông đọc là hok-r-ong (hooc-thoong), sin-sang (sinh-sàng).

Những từ ngữ mượn đã được gọi là từ ngữ Hán-Việt và từ ngữ chữ. Từ ngữ Hán tự theo lối nho hoá, thường diễn những ý tứ trừu tượng hoặc những lời trang trọng dài các. Ví dụ: ngôn ngữ, anh dũng, nghiệp đoàn, quốc gia, tự do, lý luận, triết lý học, xã hội chủ nghĩa. Từ ngữ chữ cũng mượn ở Hán tự, theo lối nho hoá do phái văn học, hoặc theo lối dân hoá do phái bình dân, nhưng đều được dùng theo ngữ Pháp-Việt. Ví dụ: hoa, quả, đầu, thân, tính, tình, học tập,...

3) Thời kỳ trung cổ- từ thế kỷ X đến thế kỷ XV. Sau khi gỡ được cái ách đô hộ của Trung Hoa, dân Việt củng cố nền độc lập và đồng thời mở mang bờ cõi về phía Nam. Dưới các triều vua Lý, Trần, Hồ dân Việt theo chính sách Nam tiến và đồng hoá các dân tộc Chăm và Chân Lạp, làm cho tiếng Việt càng thêm giàu. Phần nhiều những từ ngữ này chỉ tên các cây cỏ, muông thú và tên các địa hạt. Ví dụ: xoài, Phan Rang, Phan Ri, Mỹ Tho, Sa Đéc,...

Đi đôi với việc giàu thịnh này, tiếng Việt lại còn phát triển mạnh mẽ và chiếm một địa vị quan trọng trong văn chương, nhờ ở việc sáng tác ra chữ nôm. Đến đầu thế kỷ thứ XV, tiếng Việt có đủ khả năng văn hoá, đến nỗi Hồ Quý Ly đã lấy tiếng nước nhà làm tiếng học thừa và dùng chữ nôm để thảo các sắc chiếu.

4) Thời kỳ Cận kim - từ thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XX. Trong khoảng năm trăm năm, từ khi nhà Hậu Lê giành lại nền độc lập ở tay quân Minh đến cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất, tiếng Việt tạo được một cơ sở vững vàng và có được một năng lực văn hoá mạnh mẽ. Một mặt, trong thời Pháp thuộc, dân ta chịu ảnh hưởng của nền Tây học, hấp thu được nhiều tư tưởng mới về phương diện luân lý, xã hội, học thuật cũng như về phương diện ngôn ngữ và văn tự. Không những ta mượn thêm nhiều từ ngữ ở Pháp mà còn dịch cả nhiều thành ngữ Pháp để dùng. Ngoài ra, về cách đặt câu, ta cũng chịu nhiều ảnh hưởng của Pháp ngữ. Ví dụ:

- từ ngữ mượn: xà phòng (xà bông), at-xít, sà-lan, ô-tô;
- thành ngữ dịch: thọc gậy bánh xe, đặt cái cày trước con bò, cái tóc chẻ làm tư, ...;
- cách đặt câu: Là thi sĩ nghĩa là ru với gió / Mơ theo trăng và vợ vẫn cùng mây (Xuân Diệu).

Mặt khác, việc sáng tác ra chữ quốc ngữ đã giúp cho nền quốc học ta thành lập một cách mau lẹ.

5) Thời kỳ hiện đại (từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất). Nền quốc học đã được xây đắp, việc học tiếng Việt bắt đầu lan rộng và được chính thức đại chúng hoá. Số người biết đọc chữ quốc ngữ ngày càng tăng, sách vở, báo chí xuất bản khắp

trong nước và truyền bá sâu rộng những học thuật tư tưởng mới. Những danh từ mới được xuất hiện để thoả mãn nhu cầu.

Mặc dầu đang trong thời kỳ Pháp thuộc, những từ tiếng Pháp là một ngôn ngữ đa âm, làm âm thanh Việt ngữ lại có liên lạc mật thiết với âm thanh Hán tự, nên người ta lại có khuynh hướng mượn tân thuật ngữ sẵn có của Trung Hoa để diễn những ý tứ thuộc về học thuật mới. Ví dụ: cấp số, dạng thức, thiết diện, khúc xạ, quang phổ, nguyên tử, phân lực, v.v.

Đến ngày Việt Nam được độc lập, có địa vị trên trường quốc tế, nhờ ở sự tiếp xúc hàng ngày với các dân tộc ngoại quốc, nhờ ở sự giao thông ngày nay dễ dàng và mau chóng, tiếng Việt lại mượn thêm được nhiều từ ngữ mới của nước ngoài. Ví dụ:

- từ ngữ mượn của Lào: sa vắn, Mê công;
- từ ngữ mượn của Ấn: bụt, bồ tát, nát bàn;
- từ ngữ mượn của Anh: bồi, ten-nit, mit-tinh;
- từ ngữ mượn của Trung Hoa: phở, phá sa, lạp xưởng,...

2.2. Theo William Gage (493-524) và Các học giả khác

Phả hệ của nguồn gốc ngôn ngữ học của tiếng Việt bắt nguồn từ đầu thế kỷ 19, khi Giám mục Jean Louis Taberd lần đầu tiên tuyên bố rằng tiếng Việt là một biến thể của tiếng Hán. Sau đó, vào năm 1856, James Logan gợi ý rằng “tiếng An-nam” là một bộ phận của họ ngôn ngữ Môn-Khmer mà ông gọi là “cấu trúc Môn - An nam”. Chắc chắn quan điểm này mang tính suy đoán vì khối lượng dữ liệu khi đó rất hạn chế và đến đầu thế kỷ 20, quan điểm này đã bị thách thức.

Năm 1912, sử gia đồng thời là nhà

nghiên cứu ngôn ngữ học nổi tiếng người Pháp là Henri Maspero đã viết một chuyên khảo trong đó ông khẳng định rằng tiếng Việt thuộc nhóm ngôn ngữ Tai. Mãi tới giữa thế kỷ 20, một nhà ngôn ngữ học người Pháp khác, Andre Handricourt, xuất bản ba bài viết cung cấp căn cứ ngôn ngữ học học theo đó tiếng Việt có thể được chứng minh một cách thuyết phục là có nguồn gốc thuộc ngôn ngữ Nam Á cả trên có sở dữ liệu về từ vựng và âm vị. Từ đó, các nghiên cứu về đề tài này chủ yếu tập trung vào các mối quan hệ giữa tiếng Việt với nhóm Môn-Khmer, Michel Ferlú, Gage, Gerard Diffloth, Nguyễn Văn Lợi và Nguyễn Tài Cẩn đã đưa ra một số ấn phẩm quan trọng nhất về vấn đề này và các công trình của nhiều học giả khác đã cung cấp thêm các bằng chứng hỗ trợ. Tuy nhiên, trong con mắt của một số học giả, một số yếu tố phức tạp làm cho vấn đề này vẫn chưa được giải quyết (The Internet).

2.3. Tiếng Việt và thanh điệu - theo A. G. Handricourt

Handricourt giải thích từ năm 1954, nhóm ngôn ngữ Việt - Mường ở thời kỳ khoảng đầu Công nguyên là những ngôn ngữ hay phương ngữ không thanh điệu. Về sau, qua quá trình giao thoa với Hoa ngữ và nhất là với các ngữ thuộc ngữ hệ Talkadai vốn có hệ thống thanh điệu trong tiếng Việt phát triển cao hơn, hệ thống thanh điệu trong tiếng Việt xuất hiện và có diện mạo như ngày nay, theo quy luật hình thành thanh điệu. Sự xuất hiện các thanh điệu, bắt đầu khoảng thế kỷ thứ VI (thời kỳ Bắc thuộc trong lịch sử Việt Nam) với 3 thanh điệu và phát triển thêm vào khoảng thế kỷ XII (nhà Lý) với 6 thanh điệu. Sau đó, một số phụ âm đầu

biến đổi cho tới ngày nay. Trong quá trình biến đổi, các phụ âm cuối rụng đi làm thay đổi các kết thúc âm tiết và phụ âm đầu chuyển từ lẫn lộn vô thanh với hữu thanh sang tách biệt.

Ví dụ:

- Đầu Công nguyên (vô thanh điệu): pa; thế kỷ thứ VI (3 thanh): pa; thế kỷ XII (6 thanh): pa; ngày nay: ba.

- Đầu Công nguyên (vô thanh điệu): pax; thế kỷ VI (3 thanh): pá; thế kỷ XII (6 thanh): pá; ngày nay: bá.

2.4. Quan điểm của Trương Vĩnh Ký (1836), Huỳnh Tịnh Của (1834), Trần Trọng Kim (1882), Bùi Kỷ và Phạm Duy Khiêm (1940) về Việt ngữ

Các học giả trên đều có ý tưởng chung: “Nhìn chung, những công trình nghiên cứu về tiếng Việt thời thuộc Pháp được viết trên cơ sở lý luận của truyền thống ngôn ngữ học châu Âu, vì thế không tránh khỏi có hiện tượng nhìn tiếng Việt qua lăng kính của các tiếng châu Âu, cụ thể là tiếng Pháp, mà sau này có học giả phê phán là có tính mô phỏng, hoặc có người nặng lời gọi là “đĩ Âu vi trung” [2].

2.5. Những cuốn từ điển đối chiếu Hán - Việt đầu tiên (Minh Mệnh thứ 8, 1827 - Tự Đức thứ 33, 1880 - Thành Thái 1901)

Trong số những cuốn từ điển đối chiếu Hán - Việt đầu tiên thì An Nam dịch nghĩa là cuốn từ vựng đối chiếu Hán - Việt do người Trung Quốc biên soạn để dạy chữ Hán cho người Việt. Theo học giả Trần Văn Giáp (Sử Việt Nam), GS. Trần Nghĩa và GS. Francois Gross (Di sản Hán Nôm Việt Nam - Viện Nghiên cứu Hán Nôm), chúng ta thấy có 10 cuốn tự vị đối chiếu Hán - Việt (Đại Nam Quốc ngữ, Nam tự giải âm, Ngũ thiên tự, Thiên

tự văn giải âm, Từ loại diễn nghĩa,...). Đây đó trong các khảo luận và nghiên cứu của các ông, thì “những chữ Hán lại được đọc theo cách đọc Hán - Việt, cho nên một khối lượng đáng kể từ ngữ Hán đã đi vào câu nói hàng ngày của người Việt, trở thành một thành phần quan trọng trong lối diễn đạt có văn hoá của người Việt và chắc chắn cũng có một tỉ lệ không nhỏ từ ngữ Hán nào đó thâm nhập cả vào ngôn ngữ ngữ của quần chúng,... Và các yếu tố Hán - Việt được dùng theo lối Việt hoá về ngữ pháp nữa thì rõ ràng nó là một thành tố hữu cơ trong hệ thống tiếng Việt” [2].

Theo TS. Lã Minh Hằng, trong ấn phẩm *Chữ nôm Việt* (1999), thì “thành tố biểu ý trong chữ nôm có hai loại: loại nêu lên ý khái quát và loại ý chính xác. Dùng một “bộ” làm thành tố biểu thị thì nghĩa nêu lên có tính khái quát. Ví dụ: đao, khẩu, nhật trong các từ cắt (đao + cắt), ăn (khẩu + an), (nhật + lục) chỉ nêu lên những ý nghĩa có liên quan xa xôi đến ý nghĩa cắt, ăn, lúc mà thôi”. Ông viết tiếp: “Có tới 60 chữ nôm khác nhau cùng dùng bộ *nhục* làm thành tố biểu ý. Dùng một chữ trọn vẹn làm thành tố biểu ý thì nghĩa nêu lên thường sẽ chính xác. Ví dụ: thảo, phu, nhập trong các chữ có (= thảo + cỏ), chông (= phu + trùng), vào (= bao + nhập) rõ ràng là nêu lên nội dung ý nghĩa của ba từ nôm là: cỏ, chông và vào. Như vậy, ông cha ta chẳng những nhận thức ý nghĩa của từng từ mà còn khái quát hoá ý nghĩa các từ, tạo ra những trường từ vựng bao gồm các từ quan hệ với nhau về nghĩa” [2].

3. Alexandre De Rhodes và Vấn đề chữ Quốc ngữ. Những quan điểm và sự phân định minh tường

Theo TS. Nguyễn Xuân Thọ và học giả Bùi Kha [3], Giáo sĩ Dòng Tên A

(Jesuites) de Rhodes đã đến Việt Nam rất lâu trước khi có cuộc chinh phục. Đến Bắc Kỳ ngay từ năm 1624, A.De Rhodes đã để lại xứ sở này những trang miêu tả hào hứng: “Đây (Bắc Kỳ Việt Nam) là một xứ sở thần tiên, đẹp, phì nhiêu, khí hậu tuyệt vời và lụt lội thì mang lại những điều bổ ích. Dân chúng rất giàu và những thầy thuốc của họ rất giỏi giang, khéo léo; công lý ngự trị khắp nơi và tội ngoại hình thì bị nghiêm trị”.

Stanley Karnow trong *Việt Nam A history, The First Complete Account of Việt Nam at War* (Mô tả đầu tiên đầy đủ về cuộc chiến Việt Nam) viết về A. de Rhodes như sau: “Chẳng bao lâu linh mục A. de Rhodes nhận thấy rằng uy tín ngày càng phai nhạt, nên Bồ Đào Nha không còn ích lợi cho Công giáo ở Á Châu, ông trở về Pháp, quê hương ông, xin giúp đỡ. Để thành công được chương trình dự định, ông thuyết phục các lãnh tụ tôn giáo và thương gia Pháp bằng một hình ảnh là nước Việt Nam đã đến giai đoạn chín muồi để dân chúng theo Công giáo và là một quốc gia thần tiên với tài nguyên vô tận, ngay cả người đánh cá cũng dùng lưới làm bằng tơ lụa... Cuối cùng, Vatican chấp thuận kế hoạch của De Rhodes, mặc dầu ông chết trước lúc kế hoạch được thực hiện. Năm 1664, bốn năm sau lúc ông chết, các nhà lãnh đạo tôn giáo Pháp và những người ủng hộ thương mại thành lập Giáo đoàn Hải ngoại để tiến hành việc truyền đạo ở Á Châu”.

Dẫn chứng như thế để biết một sự thật rằng “liệu có phải A.de Rhodes là người sáng chế ra tiếng Việt (Việt ngữ - Quốc ngữ) không? Để trả lời câu hỏi này, người dẫn chuyện xin cung cấp những thông tin bộn bạch từ chính A.de Rhodes. Ông viết:

“... Tuy nhiên, trong công việc này (học chữ Quốc ngữ), ngoài những điều mà tôi đã học được nhờ chính người bản xứ trong suốt gần mười hai năm – thời gian mà tôi lưu trú tại hai xứ Cô-sinh (Đàng Trong) và Đông Kinh (Đàng Ngoài), thì ngay từ đầu tôi đã học với cha Francisco de Pina người Bồ Đào, thuộc Hội Dòng Giê-su rất nhỏ bé chúng tôi, là thầy dạy tiếng, người thứ nhất trong chúng tôi rất am tường tiếng này và cũng là người thứ nhất bắt đầu giảng thuyết bằng phương ngữ đó mà không dùng thông ngôn; tôi cũng sử dụng công trình của nhiều cha khác cùng một Hội Dòng, nhất là của cha Gaspa de Amaral và cha Antonio Barbosa, cả hai ông đều đã biên soạn mỗi ông một cuốn từ điển, ông trước bắt đầu từ tiếng An-nam, ông sau bằng tiếng Bồ-đào, nhưng cả hai ông đều đã chết sớm. Sử dụng công của hai ông, tôi còn thêm tiếng Latinh theo lệnh Hồng y rất đáng tôn kính...”.

Như vậy, theo TS. Nguyễn Xuân Thọ (Paris), “rõ ràng, A.de Rhodes không phải là người sáng chế ra chữ Việt Latinh hoá, lại càng không phải là tác giả hoàn toàn của cuốn Từ điển Việt - Bồ - La (được Vatican xuất bản năm 1651), vì chính ông (de Rhodes) xác nhận rằng ông chỉ thêm tiếng Latinh vào cuốn Từ điển có sẵn đó mà thôi”.

Nhà nghiên cứu Nguyễn Phước Trương, trong giới hạn của mình, đã kiểm chứng sự việc A.de Rhodes và vấn đề chữ Quốc ngữ. Ông cho rằng “sau nhiều năm tìm kiếm trong hàng vạn trang viết về Đàng Trong ở thế kỷ 17-18 còn được lưu trữ tại thư viện Hoàng Gia của Cung điện Auda ở thủ đô Lisbonne, ông may mắn phát hiện một bức thư viết dở, dài 7

trang của giáo sĩ Francisco de Pina vào đầu năm 1623 gửi cho Khâm sai Jérômin Rudrigue ở Macao: “Đầu năm 1618, ông chuyển đến Nước Mặn, Quy Nhơn. Đến năm 1621, ông quay lại truyền đạo ở Hội An cho đến đầu năm 1625. Giáo sĩ A.de Rhodes đến Hội An năm 1624 và học tiếng Việt với ông tại đây”.

Xem thế để đủ chứng cứ ta tin vào chân lý về sự ra đời chữ Việt - Việt ngữ - Quốc ngữ.

GS. Trần Chung Ngọc, tiến sĩ Vật lý tại Hoa Kỳ, đăng trên Vietnet (thuộc hệ thống Internet), cho thấy “sự sáng tạo ra chữ quốc ngữ với những mục đích đen tối hiển nhiên không phải là để giúp người Việt mở mang đầu óc mà để cải đạo và cắt đứt nền văn hoá tổ tiên của họ”. Giáo sư viết tiếp: “... Nhưng ông cha chúng ta đã dùng nó làm một vũ khí để khai phóng dân tộc. Vậy chúng ta nên biết ơn ông cha chúng ta hay biết ơn kẻ tạo ra nó với những ý đồ đen tối?”

Trong một bài phát biểu khác, TS. Trần Chung Ngọc lại viết: “Những nhà cách mạng như Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu,... nhận ra tầm quan trọng của công việc mở mang dân trí và cổ xúy việc truyền bá Quốc ngữ, do đó Hội Truyền bá Quốc ngữ mới ra đời vào thập niên 1930 và dù thực dân Pháp và các cha cố TCG muốn cản cũng không được. Sự phát triển Quốc ngữ cho tới ngày nay là do công ơn của hai cụ Phan dùng đòn (gây ông đập lưng ông) Quốc ngữ để mở mang dân trí người Việt, xuất bản báo chí bằng chữ Quốc ngữ để phổ biến tinh thần cách mạng Pháp năm 1789 và khẩu hiệu “Tự do, Bình đẳng, Tình huynh đệ (thường được dịch là *bác ái*)” và từ đó các phong trào cách mạng đã lan rộng trong quần

chúng của chủ nghĩa thực dân Pháp phải cáo chung tại Việt Nam”.

Còn có tiếng nói chung rất nhân văn và công bằng của các học giả trong và ngoài nước (Hoa Kỳ, Pháp) về A. de Rhodes rằng: “Dân tộc ta có truyền thống ghi công và biết ơn anh hùng liệt nữ đã đóng góp cho tổ quốc. Và chúng ta thể hiện lòng biết ơn đó qua các biểu hiện vinh danh những vị đó bằng các ngày lễ, đặt tên trường, công viên, đường phố,... Nhưng chúng ta cũng không quên những kẻ có tội với đất nước mà tên tuổi và những tội trạng cũng được nghiên cứu cẩn thận, để ghi vào sử sách cho người đời nay và đời sau lấy đó làm bài học” [3].

Ý kiến riêng của người viết bài này là đã nói về sự hình thành và lịch sử phát triển của tiếng Việt thì “chót” phải “chép” để tạo dựng một khuôn tròn trặn, sáng trong, hài hoà, màu sắc của tiếng ta – Việt ngữ. Phần này, tôi xin trích ý kiến kiến của GS. Đinh Văn Đức và lịch sử nghiên cứu cú pháp tiếng Việt để bạn đọc thấy cái đẹp, duyên dáng của tiếng ta.

GS. Đinh Văn Đức, trong *Lược sử Việt ngữ học*, viết: “Lịch sử nghiên cứu cú pháp tiếng Việt, cũng như lịch sử các môn khoa học khác, bao giờ cũng là một sự phát triển liên tục. Tuy nhiên, ta có thể tạm chia ra làm ba giai đoạn lớn, căn cứ vào sự xuất hiện và tồn tại của những khuynh hướng nổi trội cùng với những tác giả, công trình tiêu biểu. Ba giai đoạn đó là: giai đoạn trước năm 1945, giai đoạn từ sau năm 1945 đến những năm 80 và giai đoạn từ những năm 90 của thế kỉ XX trở lại đây. Sự phân chia như vậy chỉ là tương đối”.

Lời kết

Tiếng Việt được chính thức ghi nhận trong hiến pháp là ngôn ngữ quốc gia của

Việt Nam, bao gồm cách phát âm tiếng Việt và chữ Quốc ngữ để viết.

Dân tộc ta, ngót năm ngàn năm lịch sử, có cùng chung một gốc, cùng chung một tiếng nói. Từ Bắc chí Nam, ngoại trừ một số dân thiểu số còn dùng thổ âm và một số địa phương dùng phương ngữ hay phát âm có đôi chút sai biệt, còn chúng ta đều nói, nghe và hiểu một thứ tiếng, đó là tiếng Việt.

Tiếng Việt, còn gọi tiếng Việt Nam hay Việt ngữ, là ngôn ngữ của người Việt (người Kinh) và là ngôn ngữ chính thức tại Việt Nam. Đây là tiếng mẹ đẻ của khoảng 85% dân cư Việt Nam, cùng với hơn bốn triệu người Việt hải ngoại. Tiếng Việt còn là ngôn ngữ thứ hai của các dân tộc thiểu số tại Việt Nam (Nguồn Internet).

Sinh thời, Bác Hồ luôn là tấm gương về giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. Trong Di chúc, tuy được viết vào những năm cuối đời, tuổi cao, sức yếu nhưng chúng ta vẫn thấy sự lựa chọn từ ngữ rất kĩ của Bác. Có thể coi đây là một kỳ công

của người “thợ ngôn từ” hiếm có ở nước ta. Bác khuyên những người cầm bút, kể cả học sinh, sinh viên 5 điều:

a) Nói và viết sao cho người đọc dễ hiểu, dễ nhớ.

b) Viết làm sao cho ý nhiều hơn lời. Nếu ý bằng lời thì phải cẩn thận đấy. Còn lời nhiều mà ý ít thì bài văn trở nên rỗng tuếch.

c) Khi nói và viết nên dùng chữ nhỏ để nói việc lớn, hàm ý sâu, chớ dùng chữ lớn để nói việc nhỏ, hàm ý cạn.

d) Viết làm sao để nêu ra được sự giản dị của cái mà ta tưởng là phức tạp, đừng làm phức tạp cái vốn là đơn giản.

e) Khi nói và viết phải nêu cho được cái mới. Điều này rất khó. Nhưng nói và viết một cách mới những cái đã cũ lại càng khó hơn nhiều.

Năm điều nói trên có nội dung khá toàn diện, sâu sắc và chính Người đã gương mẫu thực hiện những điều ấy suốt cuộc đời mình để giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt (Nguồn Internet)./.

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Trần Anh & Song Thuận (2006). *Bộ Lược sử Việt Nam*. Web Talawas, 5-2006.
2. Nguyễn Thiện Giáp (2017). *Lược sử Việt ngữ học*. Nxb Trí Thức
3. Bùi Kha (2019). *Alexandre de Rhodes và Vấn đề chữ Quốc ngữ*. Nxb Hội Nhà văn.
4. Bùi Kha, Đắc Lộ. *Trương Vĩnh Ký & Chữ Quốc ngữ của tác giả Minh Vân*.
5. Bùi Kha. *A.de Rhodes*. Trả lời các ông Phạm Quang Tuấn và Phong Uyên.
6. Nguyễn Quý Hùng (1963). *Ngữ pháp tiếng Việt*. Sài Gòn.
7. Trương Quang Trục (1954). *The Archaeology of Ancient China*.
8. Madeleine Calani (1943). *Annam Pronunciation*. Google.
9. Andre Handricourt (1954). *History of Vietnam*. Google.)

Nhận ngày 5/9/2022

Trao đổi với tác giả ngày 5/9/2022

Biên tập ngày 6/9/2022

Đăng ngày 11/2022